

Name:

Date: / / 20....

Class: S3...



Grammar:

Listening:

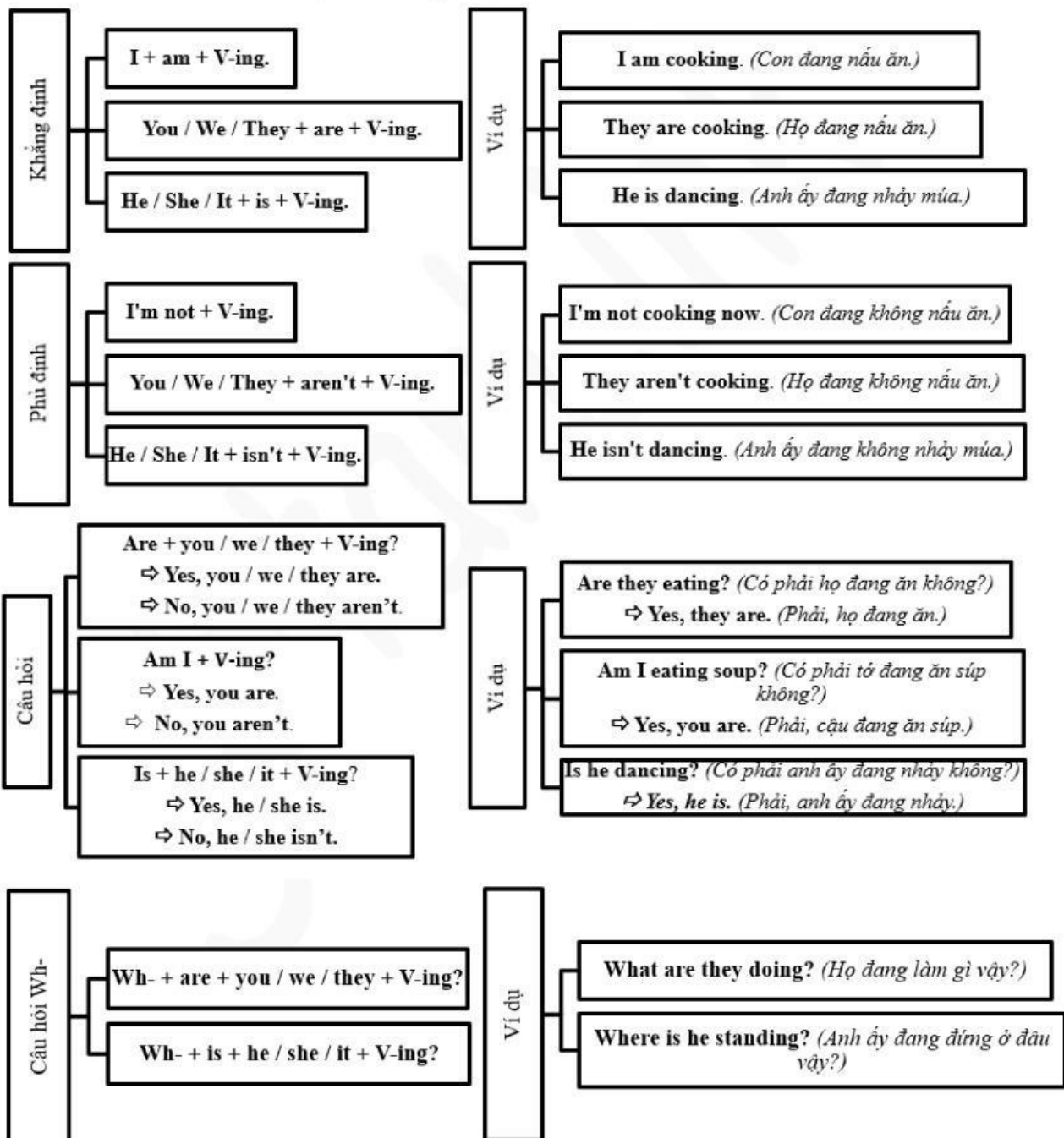
Mini Test:

Season & Weather

Grammar & Movers listening

A. Grammar.

- Present continuous (Hiện tại tiếp diễn)



V: động từ nguyên mẫu; V-ing: động từ nguyên mẫu thêm ing.

Lưu ý	I'm = I am	She is = She's	He is = He's	isn't = is not	aren't = are not
-------	------------	----------------	--------------	----------------	------------------

B. Vocabulary.

	Vocabulary	Meaning		Vocabulary	Meaning
1	cake (n)	bánh ngọt	4	T-shirt (n)	áo phông
2	poster (n)	tấm áp phích	5	fantastic (adj)	tuyệt vời
3	wall (n)	bức tường			

n = noun: danh từ, v = verb: động từ, phr = phrase: cụm từ

Lưu ý: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

C. Homework.

I. Circle the correct answer.

0. **(Are)** / **Is** you watching TV?

1. **Is** / **Are** he dancing? No, he **is** / **isn't**.

2. **Is** / **Are** they cooking? Yes, they **are** / **aren't**.

3. **Am** / **Are** I singing a song? Yes, you **aren't** / **are**.

4. **Is** / **Are** she writing a book? Yes, she **is** / **isn't**.

5. **Are** / **Is** we going to Vietnam? Yes, we **aren't** / **are**.

II. Write full sentences.

		✓	✗
0.	She / dancing	⇒ <u>She is dancing.</u>	⇒ <u>She isn't dancing.</u>
1.	He / drive a car.	⇒ _____.	⇒ _____.
2.	I / read a book.	⇒ _____.	⇒ _____.
3.	We / plant a tree.	⇒ _____.	⇒ _____.
4.	You / draw a horse.	⇒ _____.	⇒ _____.
5.	They / go to the park.	⇒ _____.	⇒ _____.

❖ **Lưu ý:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Con nghe bài theo link:

<https://www.youtube.com/watch?v=CHQTV1C6s28>

Listen and write a letter in each box. There is one example.



mum

B



grandpa



aunt



uncle



dad



sister



A



B



C



D



E



F



G



H

MINI TEST

I. Fill in the blank.

0	apple (n)	<i>trái táo</i>
1	__ollect__r (n)	người thu (giấy tờ, bài kiểm tra...)
2	j__b (n)	công việc
3	lea__er (n)	người lãnh đạo, chỉ huy
4	pa__s (v)	truyền, phát
5	ene__gy s__ver (n)	người tiết kiệm năng lượng

II. Circle the correct answer.

0. I **read** / *reads* books.

1. We **play** / *plays* football after school.

2. I **don't** / *doesn't* see Martha at the museum.

3. They **don't** / *doesn't* go to the supermarket.

4. He **drives** / *drive* a big yellow car to work.

5. She **feeds** / *feed* the chickens in the afternoon.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

